

ĐỀ THAM KHẢO – KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian: 90 phút



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	5. D	9. C	13. D	17. B	21. D	25. T	29. impression	33. spacious
2. B	6. C	10. A	14. A	18. A	22. A	26. F	30. misbehave	34. irresponsible
3. A	7. A	11. D	15. B	19. C	23. T	27. B	31. traditions	35. pursue a career
4. D	8. A	12. B	16. A	20. B	24. F	28. C	32. excited	36. career path

37. a severe rainstorm, our flight was delayed

38. communicating in English to improve our pronunciation

39. Lisa was going to buy a gift for her mom the next day/the following day

40. to read fairy tales before bedtime when I was young

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Phương pháp giải:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. packet /'pækɪt/

B. moral /'mɒrəl/

C. value /'vælju:/

D. action /'ækʃən/

Phương án B có phần gạch chân phát âm là /ɒ/, còn lại là /æ/.

Đáp án: B

2. B

Phương pháp giải:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. thorough /'θʌr.ə/
- B. bother /'bɒð.ə/
- C. thought /θɔ:t/
- D. fith /fɪθ/

Phương án B có phần gạch chân phát âm là /ð/, còn lại là /θ/.

Đáp án: B

3. A**Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.
- Quy tắc:
 - + Các danh từ có hai âm tiết thường có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.
 - + Âm schwa /ə/ không bao giờ nhận trọng âm.

Lời giải chi tiết:

- A. machine /mə'ʃi:n/
- B. option /'ɒp.ʃən/
- C. culture /'kʌl.tʃər/
- D. social /'səʊ.ʃəl/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: A

4. D**Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. encourage /ɪn'kʌr.ɪdʒ/
- B. consider /kən'sɪd.ə/
- C. imagine /ɪ'mædʒ.ɪn/
- D. understand /,ʌn.də'stænd/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 3, còn lại rơi vào âm tiết 2.

Đáp án: D

5. D**Phương pháp giải:**

Sau chỗ trống là cụm danh từ “the sudden storm” => Loại A, B

Dịch nghĩa để xác định mối quan hệ giữa 2 vế, từ đó chọn liên từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. because + S + V: bởi vì

B. although + S + V: mặc dù

C. despite + N/V-ing: mặc dù

D. because of + N/V-ing: bởi vì

2 vế là quan hệ kết quả - nguyên nhân => Chọn because of

Câu hoàn chỉnh:

Tom: Anna, why didn't you join us for the picnic yesterday?

Anna: We wanted to, but we couldn't **because of** the sudden storm.

Tạm dịch:

Tom: Anna, tại sao bạn không tham gia buổi dã ngoại hôm qua?

Anna: Chúng tôi muốn đi, nhưng không thể vì cơn bão bất ngờ.

Đáp án: D

6. C**Phương pháp giải:**

"sunset" (hoàng hôn) thường đi với giới từ "at" (at sunset).

Lời giải chi tiết:

A. in + tháng, năm, buổi trong ngày

B. on + dùng cho ngày cụ thể

C. at + thời điểm, giờ chính xác

D. from: từ một thời điểm nào đó

Ta có: at sunset: vào lúc hoàng hôn

Câu hoàn chỉnh:

Tour Guide: Mark, when is the best time to take a beach walk?

Mark: I think it's a great idea to go **at** sunset to watch the sun go down.

Tạm dịch:

Hướng dẫn viên du lịch: Mark, khi nào là thời điểm tốt nhất để đi dạo trên bãi biển?

Mark: Tôi nghĩ đi vào lúc hoàng hôn là một ý tưởng tuyệt vời để ngắm mặt trời lặn.

Đáp án: C

7. A**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Cụm động từ

Ta có 2 giới từ đi với result:

- result in: dẫn đến

- result from: kết quả, bắt nguồn từ

=> Dịch nghĩa của câu để chọn cụm động từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

Ta thấy: Stress can lead to various health issues. (Căng thẳng có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe.)

=> gaining weight (tăng cân) là kết quả của stress, hay nói cách khác, stress dẫn đến tăng cân => Chọn result in

Câu hoàn chỉnh:

Dr. Smith: Stress can lead to various health issues. Did you know that gaining weight often results in stress?

Emma: Really? I didn't know that.

Tạm dịch:

Bác sĩ Smith: Căng thẳng có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe. Bạn có biết rằng tăng cân thường dẫn đến căng thẳng không?

Emma: Thật sao? Tôi không biết điều đó.

Đáp án: A

8. A

Phương pháp giải:

Từ khóa: free time (thời gian rảnh)

Lời giải chi tiết:

A. leisure (n): giải trí, thư giãn

B. study (n): học tập

C. travel (n): du lịch

D. working: làm việc

Ta có leisure time: thời gian rảnh

Câu hoàn chỉnh:

Sophia: How do you usually spend your free time, Jake?

Jake: I enjoy my leisure time at the park, doing exercise and reading books.

Tạm dịch:

Sophia: Bạn thường dành thời gian rảnh rỗi của mình như thế nào, Jake?

Jake: Tôi tận hưởng thời gian thư giãn của mình ở công viên, tập thể dục và đọc sách.

Đáp án: A

9. C

Phương pháp giải:

Ta thấy dấu phẩy trước chỗ trống => Mệnh đề quan hệ không xác định => Loại "that"

My office đứng đầu câu đóng vai trò làm chủ ngữ

Lời giải chi tiết:

- A. that => Không phù hợp vì không dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định.
 B. what => Sai vì "what" không phải đại từ quan hệ.
 C. which => Phù hợp, dùng để thay thế danh từ chỉ vật, làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.
 D. where (ở đâu) => Sai vì "where" không thay thế cho "my office" để làm chủ ngữ

Câu hoàn chỉnh:

Tom: Can you describe your office, Sarah?

Sarah: My office, **which** is on the second floor of the building, is quite small but very nice.

Tạm dịch:

Tom: Bạn có thể mô tả văn phòng của mình không, Sarah?

Sarah: Văn phòng của tôi, nằm trên tầng hai của tòa nhà, khá nhỏ nhưng rất đẹp.

Đáp án: C

10. A**Phương pháp giải:**

Dịch nghĩa của câu và các phương án để chọn từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

- A. virtual (adj): ảo (mô phỏng trên máy tính)
 B. wireless (adj): không dây
 C. electronic (adj): điện tử
 D. artificial (adj): nhân tạo

Ta có cụm từ: virtual tours: các chuyến tham quan ảo

Câu hoàn chỉnh:

Salesperson: Before making a purchase, you can use **virtual** tours to explore different options on your screen.

Olivia: That sounds convenient!

Tạm dịch:

Nhân viên bán hàng: Trước khi mua hàng, bạn có thể sử dụng chuyến tham quan ảo để khám phá các tùy chọn khác nhau trên màn hình của mình.

Olivia: Nghe có vẻ tiện lợi đấy!

Đáp án: A

11. D**Phương pháp giải:**

Ta cần tìm động từ phù hợp đi cùng "from"

Lời giải chi tiết:

- A. struggling (v): vật lộn
 B. facing (v): đối mặt

C. dealing (v): xử lý

D. suffering (v): chịu đựng

Ta có cụm: suffer from sth: chịu đựng cái gì

Câu hoàn chỉnh:

Mr. Carter: Many teenagers today are under a lot of stress.

David: Yes, we are suffering from stress due to the heavy demands of our studies.

Tạm dịch:

Ông Carter: Ngày nay, nhiều thanh thiếu niên chịu rất nhiều căng thẳng.

David: Vâng, chúng em đang chịu đựng căng thẳng do áp lực học tập nặng nề.

Đáp án: D

12. B

Phương pháp giải:

Dịch nghĩa của câu và các phương án để chọn từ phù hợp

Lời giải chi tiết:

A. collections (n): bộ sưu tập

B. facilities (n): cơ sở vật chất

C. advertisements (n): quảng cáo

D. performances (n): màn trình diễn

Cụm từ đúng là fitness facilities: các cơ sở vật chất thể dục

Câu hoàn chỉnh:

Fitness Instructor: What do you think about the gym here, Mia?

Mia: It's great! The modern fitness facilities really help promote a healthy lifestyle.

Tạm dịch:

Huấn luyện viên thể hình: Bạn nghĩ gì về phòng gym ở đây, Mia?

Mia: Rất tuyệt! Các cơ sở vật chất hiện đại giúp thúc đẩy lối sống lành mạnh.

Đáp án: B

13. D

Phương pháp giải:

Dịch nghĩa câu nói có sẵn và thử từng đáp án để chọn câu nói phù hợp cho đoạn hội thoại.

Ta cần chọn câu phản hồi lại lời cảm ơn => Chọn câu đúng ngữ cảnh và lịch sự.

Lời giải chi tiết:

A. I totally agree. (Tôi hoàn toàn đồng ý.)

B. Good luck to you! (Chúc bạn may mắn!)

C. That's not true. (Điều đó không đúng.)

D. I'm glad you like it. (Tôi rất vui vì bạn thích nó.) => Phù hợp để phản hồi lời cảm ơn

Câu hoàn chỉnh:

Jack: Thank you for your wonderful party, Jenny!

Jenny: I'm glad you like it.

Tạm dịch:

Jack: Cảm ơn bữa tiệc tuyệt vời của bạn, Jenny!

Jenny: Tôi rất vui vì bạn thích nó.

Đáp án: D

14. A

Phương pháp giải:

Dịch nghĩa câu nói có sẵn và thử từng đáp án để chọn câu nói phù hợp cho đoạn hội thoại.

Lời giải chi tiết:

A. Why didn't you come to the party? (Tại sao bạn không đến bữa tiệc?) => Phù hợp với câu trả lời "Tôi quá mệt."

B. How was the party? (Bữa tiệc thế nào?)

C. What dress were you wearing? (Bạn đã mặc váy gì?)

D. Did you want to eat? (Bạn có muốn ăn không?)

Câu hoàn chỉnh:

Anna: Why didn't you come to the party? We waited for so long, Kate.

Kate: Sorry, Anna. I was too tired.

Tạm dịch:

Anna: Tại sao bạn không đến bữa tiệc? Chúng tôi đã đợi rất lâu, Kate.

Kate: Xin lỗi, Anna. Mình quá mệt.

Đáp án: A

15. B

Phương pháp giải:

Biển báo là hình tam giác viền đỏ, là biển báo cảnh báo nguy hiểm, bên trong có hình một người đang đào đường, thường là biển báo cảnh báo đường đang thi công.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

A. Under consideration. (Đang được xem xét.)

B. Under construction. (Đang thi công.) => Phù hợp

C. Under control. (Đang được kiểm soát.)

D. Under condition. (Trong điều kiện nhất định.)

Đáp án: B

16. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo/thông báo

Thông báo có nội dung:

"NOTICE: THIS DOOR IS FOR EMERGENCY EXIT ONLY. NO EXCEPTIONS."

(LƯU Ý: CỬA NÀY CHỈ DÙNG CHO LỐI THOÁT HIỂM. KHÔNG CÓ NGOẠI LỆ.)

=> Thông báo này cho biết cửa này chỉ được sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

Lời giải chi tiết:

A. Only in emergencies should this door be used.

(Chỉ trong trường hợp khẩn cấp cửa này mới được sử dụng.) => Phù hợp.

B. This door can be used freely at any time. (Cửa này có thể được sử dụng tự do bất kỳ lúc nào.)

=> Sai vì trái với nội dung biển báo.

C. People must not exit through this door. (Mọi người không được ra ngoài qua cửa này.)

=> Sai vì cửa này có thể được sử dụng nhưng chỉ trong trường hợp khẩn cấp.

D. Employees are allowed to use this door. (Nhân viên được phép sử dụng cửa này.)

=> Sai vì biển báo nói rằng không có ngoại lệ.

Đáp án: A

17. B**Phương pháp giải:**

Từ khóa: "an unforgettable ..." (một ... không thể quên)

Cần chọn danh từ phù hợp với nghĩa của câu.

Lời giải chi tiết:

A. adventure (cuộc phiêu lưu) => Không phù hợp vì đoạn văn nói về hoạt động tình nguyện, không phải phiêu lưu.

B. experience (trải nghiệm) => Phù hợp, vì nói về toàn bài nói về một trải nghiệm đáng nhớ.

C. journey (chuyến đi) => Không phù hợp, vì từ này nhấn mạnh vào việc đi lại hơn là trải nghiệm.

D. challenge (thử thách) => Không phù hợp vì về nghĩa của đoạn.

=> I want to share an unforgettable (17) **experience** with you.

Tạm dịch: Mình muốn chia sẻ với bạn một trải nghiệm đáng nhớ.

Đáp án: B

18. A**Phương pháp giải:**

Từ khóa: "village, located deep in the mountains" (ngôi làng nằm sâu trong núi)

Lời giải chi tiết:

A. remote (adj): xa xôi, hẻo lánh => Phù hợp

B. urban (adj): đô thị => Sai, vì trái nghĩa với ngữ cảnh.

C. foreign (adj): nước ngoài => Sai, vì không phù hợp về nghĩa

D. coastal (adj): ven biển => Sai, vì làng nằm trong núi chứ không ở biển.

=> I joined a volunteer program to help children in a (18) **remote** village.

Tạm dịch: Mình tham gia một chương trình tình nguyện để giúp đỡ trẻ em ở một ngôi làng xa xôi.

Đáp án: A

19. C

Phương pháp giải:

Câu trước nói về việc nhân vật chính lo lắng, nhưng câu sau lại nói về nụ cười ấm áp giúp cảm thấy như ở nhà => Cần một liên từ mang nghĩa đối lập.

Lời giải chi tiết:

A. Therefore: do đó

B. Moreover: hơn nữa

C. However: tuy nhiên => Phù hợp, vì thể hiện sự đối lập giữa lo lắng ban đầu và sự thoải mái sau đó.

D. For example: ví dụ

=> (19) **However**, the children's warm smiles and kind hearts quickly made me feel at home.

Tạm dịch: Tuy nhiên, nụ cười ấm áp và tâm lòng tốt bụng của bọn trẻ nhanh chóng khiến mình cảm thấy như ở nhà.

Đáp án: C

20. B

Phương pháp giải:

Từ khóa: "small actions can bring ... to others" (những hành động nhỏ có thể mang lại ... cho người khác)

=> Cần chọn danh từ mang nghĩa tích cực phù hợp về nghĩa của câu.

Lời giải chi tiết:

A. effort (n): nỗ lực

B. happiness (n): niềm vui, hạnh phúc => Phù hợp

C. attraction (n): sự thu hút

D. expression (n) sự thể hiện

=> It showed me how small actions can bring (20) **happiness** to others.

Tạm dịch: Điều đó cho mình thấy những hành động nhỏ có thể mang lại hạnh phúc cho người khác.

Đáp án: B

21. D

Phương pháp giải:

Từ khóa: "granted"

Lời giải chi tiết:

Cụm từ cố định: take something for granted: coi điều gì là hiển nhiên

=> It also made me appreciate the things I often take (21) **for** granted.

Tạm dịch: Nó cũng khiến mình trân trọng những điều mà mình thường coi là hiển nhiên.

Đáp án: D

22. A

Phương pháp giải:

“life-changing experience” (trải nghiệm thay đổi cuộc đời) là danh từ đếm được số ít, cần một mạo từ.

Lời giải chi tiết:

A. a => Phù hợp, vì "experience" ở đây là một trải nghiệm chung chung, không xác định.

B. an => Sai, vì sau chỗ trống là “life-changing” bắt đầu bằng phụ âm

C. the => Sai, vì không nói về một trải nghiệm cụ thể.

D. X (no article) => Sai, vì danh từ số ít đếm được cần mạo từ.

=> Have you ever had (22) a life-changing experience?

Tạm dịch: Bạn đã bao giờ có một trải nghiệm thay đổi cuộc đời chưa?

Đáp án: A

Dịch bài đọc:

Emma thân mến,

Hy vọng bạn vẫn khỏe. Mình muốn chia sẻ một trải nghiệm khó quên với bạn.

Mùa hè năm ngoái, mình tham gia một chương trình tình nguyện để giúp đỡ trẻ em ở một ngôi làng xa xôi, nằm sâu trong núi, không có điện hoặc các tiện nghi hiện đại. Lúc đầu, mình cảm thấy hơi lo lắng vì mình chưa bao giờ làm điều gì như thế này trước đây. Tuy nhiên, nụ cười ấm áp và trái tim nhân hậu của bọn trẻ nhanh chóng khiến mình cảm thấy như ở nhà. Mình dạy chúng tiếng Anh cơ bản và những bài hát đơn giản, và đổi lại, chúng dạy mình về văn hóa và truyền thống của chúng.

Trải nghiệm đó thực sự có ý nghĩa. Nó cho mình thấy những hành động nhỏ có thể mang lại hạnh phúc cho người khác. Nó cũng khiến mình trân trọng những điều mà mình thường coi là đương nhiên. Mình sẽ không bao giờ quên những khoảnh khắc tuyệt vời đó.

Bạn đã bao giờ có một trải nghiệm thay đổi cuộc đời chưa? Mình rất muốn nghe về nó!

Thân mến,

Anna

23. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "emotions", "young girl's life"

Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/sai.

Lời giải chi tiết:

The movie explores how emotions influence a young girl's life.

(Bộ phim khám phá cách cảm xúc ảnh hưởng đến cuộc sống của một cô bé.)

Thông tin: Have you ever wondered how your emotions affect your daily life? *Inside Out* (2015), directed by Pete Docter, is an animated film that takes viewers inside the mind of an 11-year-old girl named Riley.

Tạm dịch: Bạn đã bao giờ tự hỏi cảm xúc của mình ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày như thế nào chưa? Inside Out (2015), do Pete Docter đạo diễn, là một bộ phim hoạt hình đưa người xem vào bên trong tâm trí của một cô bé 11 tuổi tên là Riley.

Đáp án: T

24. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "Riley moves", "easy to adapt"

Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/sai.

Lời giải chi tiết:

Riley moves to a new city and finds it **easy to adapt**.

(Riley chuyển đến một thành phố mới và thấy dễ dàng thích nghi.)

Thông tin: When her family moves to a new city, Riley **faces many challenges as she tries to adjust** to her new life.

Tạm dịch: Khi gia đình cô bé chuyển đến một thành phố mới, Riley gặp nhiều thử thách khi cố gắng thích nghi với cuộc sống mới.

Đáp án: F

25. T

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "every emotion", "important role"

Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/sai.

Lời giải chi tiết:

The film highlights that **every emotion** has **an important role**.

(Bộ phim nhấn mạnh rằng mọi cảm xúc đều có vai trò quan trọng.)

Thông tin: The film teaches that **all feelings have a role** in shaping who we are.

Tạm dịch: Bộ phim dạy rằng mọi cảm xúc đều có vai trò trong việc hình thành con người chúng ta.

Đáp án: T

26. F

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "only young children", "enjoy"

Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/sai.

Lời giải chi tiết:

Inside Out is an animated movie that **only young children** can enjoy.

(Inside Out là một bộ phim hoạt hình chỉ trẻ nhỏ mới có thể thưởng thức.)

Thông tin: With a mix of humor, adventure, and touching moments, Inside Out is a film that appeals to **both children and adults**.

Tạm dịch: Với sự kết hợp giữa hài hước, phiêu lưu và những khoảnh khắc cảm động, Inside Out là một bộ phim thu hút cả trẻ em lẫn người lớn.

Đáp án: F

27. B

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "the movie suggests that..."

Dịch từng đáp án xem có phù hợp với thông tin của bài không.

Lời giải chi tiết:

Theo đánh giá, bộ phim gợi ý rằng _____.

- A. mọi người nên luôn cố gắng để vui vẻ
- B. cảm xúc giúp mọi người đối phó với các tình huống khác nhau
- C. chỉ có nỗi buồn là quan trọng trong cuộc sống
- D. Riley không gặp khó khăn gì trong việc thích nghi với thành phố mới của mình

Theo bài đánh giá, bộ phim cho thấy rằng cảm xúc giúp con người đối mặt với các tình huống khác nhau.

Thông tin: Inside her mind, five key **emotions** - Joy, Sadness, Anger, Fear, and Disgust - help her **understand and react to different situations.**

Tạm dịch: Bên trong tâm trí Riley, năm cảm xúc chính - Vui vẻ, Buồn bã, Giận dữ, Sợ hãi và Chán ghét - giúp cô bé hiểu và phản ứng với các tình huống khác nhau.

Đáp án: B

28. C

Phương pháp giải:

Xác định từ khóa: "NOT mentioned in the review"

Tìm kiếm đoạn văn chứa các ý có trong đáp án.

Lời giải chi tiết:

Chọn thông tin không được đề cập trong bài đánh giá.

- A. The film has creative animation. (Bộ phim có hoạt hình sáng tạo.)
- B. The movie is full of humor and adventure. (Bộ phim có hoạt hình sáng tạo.)
- C. Riley's emotions are controlled by a group of scientists. (Cảm xúc của Riley được kiểm soát bởi một nhóm các nhà khoa học.)
- => Không có thông tin này
- D. The film teaches an important lesson about feelings. (Bộ phim dạy một bài học quan trọng về cảm xúc.)

Thông tin:

- A: The animation is colorful and creative (Hoạt hình có màu sắc và sáng tạo.)
- B: With a mix of humor, adventure, and touching moments (Có sự kết hợp giữa hài hước, phiêu lưu và cảm động.)

- D: The film teaches that all feelings have a role in shaping who we are. (Bộ phim dạy rằng mọi cảm xúc đều có vai trò trong việc hình thành nên con người của chúng ta.)

Đáp án: C

Dịch bài đọc:

Đánh giá phim: Inside Out (2015)

Bạn đã bao giờ tự hỏi cảm xúc của mình ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày như thế nào chưa? *Inside Out* (2015), do Pete Docter đạo diễn, là một bộ phim hoạt hình đưa người xem vào bên trong tâm trí của một cô bé 11 tuổi tên là Riley. Khi gia đình cô bé chuyển đến một thành phố mới, Riley phải đối mặt với nhiều thử thách khi cố gắng thích nghi với cuộc sống mới.

Trong tâm trí cô bé, năm cảm xúc chính - Vui vẻ, Buồn bã, Giận dữ, Sợ hãi và Chán ghét - giúp cô bé hiểu và phản ứng với các tình huống khác nhau. Trong khi Vui vẻ muốn Riley luôn vui vẻ, bộ phim cho thấy những cảm xúc khác, đặc biệt là Buồn bã, cũng rất quan trọng. Bộ phim dạy rằng mọi cảm xúc đều có vai trò trong việc hình thành nên con người chúng ta.

Hoạt hình đầy màu sắc và sáng tạo, khiến cảm xúc trở nên chân thực và hấp dẫn. Với sự pha trộn giữa sự hài hước, phiêu lưu và những khoảnh khắc cảm động, *Inside Out* là một bộ phim hấp dẫn cả trẻ em và người lớn. Bộ phim để lại một thông điệp quan trọng: hạnh phúc không phải là cảm xúc duy nhất chúng ta cần trong cuộc sống.

29. impression

Phương pháp giải:

Sau mạo từ "a" và tính từ "good" => cần một danh từ.

Lời giải chi tiết:

impress (v): gây ấn tượng

impression (n): sự ấn tượng

=> During an interview, you should make a good **impression** on the interviewer.

Tạm dịch: Trong một buổi phỏng vấn, bạn nên tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.

Đáp án: impression

30. misbehave

Phương pháp giải:

Chỗ trống trong mệnh đề “when their teenagers _____ and do not follow their advice.” thiếu động từ để song song với “do not follow” => Chỗ trống là động từ ở thì hiện tại đơn.

Dựa vào nghĩa để xác định động từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

behave (v): cư xử

misbehave (v): cư xử không đúng

=> Many parents become upset when their teenagers **misbehave** and do not follow their advice.

Tạm dịch: Nhiều bậc cha mẹ trở nên khó chịu khi con tuổi teen của họ cư xử không đúng và không nghe theo lời khuyên.

Đáp án: misbehave

31. traditions

Phương pháp giải:

Sau tính từ "cultural" cần một danh từ.

Lời giải chi tiết:

traditional (adj): mang tính truyền thống

tradition (n): truyền thống

Ở đây ta cần danh từ số nhiều để chỉ từ mang nghĩa nói chung => Chọn traditions

=> In today's world, it's important to keep our cultural **traditions** because they connect us to our ancestors.

Tạm dịch: Trong thế giới ngày nay, việc giữ gìn truyền thống văn hóa là rất quan trọng vì chúng kết nối chúng ta với tổ tiên.

Đáp án: traditions

32. excited

Phương pháp giải:

Sau động từ to be "are" cần một tính từ.

Lời giải chi tiết:

excite (v): làm hào hứng

exciting (adj): gây hào hứng - chỉ tính chất

excited (adj): hào hứng - chỉ cảm xúc

Ta thấy chỗ trống cần tính từ chỉ cảm xúc => Chọn excited

=> The children are **excited** about the trip to the countryside. They can't wait till tomorrow.

Tạm dịch: Bọn trẻ rất hào hứng với chuyến đi về vùng quê. Chúng không thể đợi đến ngày mai.

Đáp án: excited

33. spacious

Phương pháp giải:

Ta thấy cụm danh từ "a _____ bedroom"

=> Chỗ trống cần 1 tính từ bổ nghĩa cho danh từ "bedroom"

Lời giải chi tiết:

space (n): không gian

spacious (adj): rộng rãi

=> We designed a **spacious** bedroom for our son so he would have a big area to rest and study.

Tạm dịch: Chúng tôi đã thiết kế một phòng ngủ rộng rãi cho con trai để nó có không gian lớn để nghỉ ngơi và học tập.

Đáp án: spacious

34. irresponsible**Phương pháp giải:**

Ta có cấu trúc: It + be + (adv) + adj + of + O: ai đó rất ...

=> Chỗ trống cần 1 tính từ. Dịch nghĩa câu để chọn tính từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

responsibility (n): trách nhiệm

responsible (adj): thiếu trách nhiệm

irresponsible (adj): thiếu trách nhiệm

=> It was highly **irresponsible** of him to leave the children on their own in the pool.

Tạm dịch: Anh ta thật vô trách nhiệm khi để bọn trẻ một mình trong hồ bơi.

Đáp án: irresponsible

35. pursue a career**Phương pháp giải:**

Các cụm từ đi với "career":

- pursue a career in career in something: theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực nào đó.

- career as something: làm nghề gì, có sự nghiệp với vai trò nào đó.

- successful career: sự nghiệp thành công.

- career move: bước tiến trong sự nghiệp (một điều gì đó giúp ích cho sự nghiệp).

- career path: con đường sự nghiệp.

- change of career: thay đổi sự nghiệp.

- concentrate on one's career: tập trung vào sự nghiệp.

Lời giải chi tiết:

Sau want to => Chọn động từ nguyên thể

Và sau chỗ trống có in => Tìm các cụm từ chứa "in":

Dựa vào từ điển, có cụm từ **pursue a career** in medicine (theo đuổi sự nghiệp trong ngành y).

=> Cụm "pursue a career" phù hợp với nghĩa và ngữ pháp của câu

=> I want to **pursue a career** in teaching because I love working with children.

Tạm dịch: Tôi muốn theo đuổi sự nghiệp giảng dạy vì tôi yêu thích làm việc với trẻ em.

Đáp án: pursue a career

36. career path**Phương pháp giải:**

Các cụm từ đi với "career":

- pursue a career in career in something: theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực nào đó.

- career as something: làm nghề gì, có sự nghiệp với vai trò nào đó.

- successful career: sự nghiệp thành công.

- career move: bước tiến trong sự nghiệp (một điều gì đó giúp ích cho sự nghiệp).

- career path: con đường sự nghiệp.
- change of career: thay đổi sự nghiệp.
- concentrate on one's career: tập trung vào sự nghiệp.

Lời giải chi tiết:

Trước chỗ trống là "a" => Cần 1 danh từ số ít

Ta có cụm choose a ... => Cần tìm danh từ phù hợp về nghĩa của câu.

Dựa vào từ điển, ta có câu:

We wish our graduates every success in whatever **career path** they have chosen

(Chúng tôi chúc các sinh viên tốt nghiệp thành công trên con đường sự nghiệp họ đã chọn).

=> Cụm danh từ "career path" phù hợp về nghĩa và ngữ pháp của câu

=> Students should get advice before they choose a **career path**.

Tạm dịch: Học sinh nên nhận lời khuyên trước khi chọn con đường sự nghiệp.

Đáp án: career path

37.

Phương pháp giải:

Since + S + V

Because of + cụm danh từ/V-ing

Lời giải chi tiết:

Because of + cụm danh từ: "a severe rainstorm" (con mưa lớn)

Câu gốc: Our flight was delayed since there was a severe rainstorm.

=> Because of **a severe rainstorm, our flight was delayed.**

Tạm dịch:

Chuyến bay của chúng tôi bị hoãn vì trời mưa lớn.

= Vì có một trận mưa lớn, chuyến bay của chúng tôi đã bị hoãn.

Đáp án: a severe rainstorm, our flight was delayed

38.

Phương pháp giải:

Why don't we...?: Tại sao chúng ta không... (Câu rủ, đề nghị)

=> Có thể dùng "suggest + V-ing" để diễn đạt lại ý kiến đề xuất.

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: Why don't we communicate in English to improve our pronunciation?

=> I suggest **communicating in English to improve our pronunciation.**

Tạm dịch:

Tại sao chúng ta không giao tiếp bằng tiếng Anh để cải thiện khả năng phát âm của mình?

= Tôi đề nghị giao tiếp bằng tiếng Anh để cải thiện phát âm.

Đáp án: communicating in English to improve our pronunciation

39.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu tường thuật

Động từ to be "is" lùi thì => "was"

Trạng từ chỉ thời gian "tomorrow" => "the next day" hoặc "the following day"

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: "Lisa is going to buy a gift for her mom tomorrow," my friend said to me.

=> My friend told me that **Lisa was going to buy a gift for her mom the next day/the following day.****Tạm dịch:**

"Lisa sẽ mua quà cho mẹ cô ấy vào ngày mai", bạn tôi nói với tôi.

= Bạn tôi nói với tôi rằng Lisa sẽ mua một món quà cho mẹ cô ấy vào ngày hôm sau.

Đáp án: Lisa was going to buy a gift for her mom the next day/the following day

40.

Phương pháp giải:

Câu gốc chỉ 1 thói quen trong quá khứ "usually read", dấu hiệu "when I was young".

=> Dùng "used to + V-nguyên thể" để diễn tả thói quen trong quá khứ.

Lời giải chi tiết:

Câu gốc: I usually read fairy tales before bedtime when I was young.

=> I **used to read fairy tales before bedtime when I was young.****Tạm dịch:** Tôi thường đọc truyện cổ tích trước khi đi ngủ khi còn nhỏ.

Đáp án: to read fairy tales before bedtime when I was young